

163 CÂU TRẮC NGHIỆM MÔN TÀI CHÍNH TIỀN TỆ
(Có đáp án, lưu ý có thể có nhiều câu trả lời)



1. Mức độ thanh khoản của một tài sản được xác định bởi:

- a) Chi phí thời gian để chuyển tài sản đó thành tiền mặt.
- b) Chi phí tài chính để chuyển tài sản đó thành tiền mặt.
- c) Khả năng tài sản có thể được bán một cách dễ dàng với giá thị trường.

d) Cả a) và b).

e) Có người sẵn sàng trả một số tiền để sở hữu tài sản đó.

2. Trong nền kinh tế hiện vật, một con gà có giá bằng 10 ổ bánh mỳ, một bình sữa có giá bằng 5 ổ bánh mỳ. Giá của một bình sữa tính theo hàng hoá khác là:

- a) 10 ổ bánh mỳ
- b) 2 con gà

c) Nửa con gà

d) Không có ý nào đúng

3. Trong các tài sản sau đây: (1) Tiền mặt; (2) Cổ phiếu; (3) Máy giặt cũ; (4) Ngôi nhà cấp 4. Trật tự xếp sắp theo mức độ thanh khoản giảm dần của các tài sản đó là:

- a) 1-4-3-2
- b) 4-3-1-2
- c) 2-1-4-3

d) Không có câu nào trên đây đúng

4. Mức cung tiền tệ thực hiện chức năng làm phương tiện trao đổi tốt nhất là:

a) M1.

b) M2.

c) M3.

d) Vàng và ngoại tệ mạnh.

e) Không có phương án nào đúng.

TL: a) vì M1 là lượng tiền có tính thanh khoản cao nhất.

5. Mệnh đề nào không đúng trong các mệnh đề sau đây

a) Giá trị của tiền là lượng hàng hoá mà tiền có thể mua được

b) Lạm phát làm giảm giá trị của tiền tệ

c) Lạm phát là tình trạng giá cả tăng lên

d) Nguyên nhân của lạm phát là do giá cả tăng lên

TL: d) cả 2 yếu tố cùng nói về 1 hiện tượng là lạm phát

6. Điều kiện để một hàng hoá được chấp nhận là tiền trong nền kinh tế gồm:

a) Thuận lợi trong việc sản xuất ra hàng loạt và dễ dàng trong việc xác định giá trị.

b) Được chấp nhận rộng rãi.

c) Có thể chia nhỏ và sử dụng lâu dài mà không bị hư hỏng.

d) Cả 3 phương án trên.

e) Không có phương án nào đúng.

7. Mệnh đề nào dưới đây không đúng khi nói về đặc điểm của chế độ bản vị vàng?

a) Nhà nước không hạn chế việc đúc tiền vàng.

b) Tiền giấy được tự do chuyển đổi ra vàng với số lượng không hạn chế.

c) Tiền giấy và tiền vàng cùng được lưu thông không hạn chế.

d) Cả 3 phương án trên đều đúng.

TL: d) Vì phương án b) là một mệnh đề đúng.

8. Trong thời kỳ chế độ bản vị vàng:

- a) Chế độ tỷ giá cố định và xác định dựa trên cơ sở “ngang giá vàng”.
- b) Thương mại giữa các nước được khuyến khích.
- c) Ngân hàng Trung ương hoàn toàn có thể ấn định được lượng tiền cung ứng.

d) a) và b)

TL: d) vì phương án c) là sai: lượng tiền cung ứng phụ thuộc vào dự trữ vàng.

10. Chức năng nào của tiền tệ được các nhà kinh tế học hiện đại quan niệm là chức năng quan trọng nhất?

a) Phương tiện trao đổi.

- b) Phương tiện đo lường và biểu hiện giá trị.
- c) Phương tiện lưu giữ giá trị.
- d) Phương tiện thanh toán quốc tế.
- e) Không phải các ý trên.

Giahuyinh

12. Việc chuyển từ loại tiền tệ có giá trị thực (Commodities money) sang tiền quy ước (fiat money) được xem là một bước phát triển trong lịch sử tiền tệ bởi vì:

- a) Tiết kiệm chi phí lưu thông tiền tệ.
- b) Tăng cường khả năng kiểm soát của các cơ quan chức năng của Nhà nước đối với các hoạt động kinh tế.

c) Chỉ như vậy mới có thể đáp ứng nhu cầu của sản xuất và trao đổi hàng hoá trong nền kinh tế.

- d) Tiết kiệm được khối lượng vàng đáp ứng cho các mục đích sử dụng khác.

13. Giá cả trong nền kinh tế trao đổi bằng hiện vật (barter economy) được tính dựa trên cơ sở:

- a) Theo cung cầu hàng hoá.
- b) Theo cung cầu hàng hoá và sự điều tiết của chính phủ.

c) Một cách ngẫu nhiên.

- d) Theo giá cả của thị trường quốc tế.

TL: c) Vì trong nền kinh tế hiện vật, chưa có các yếu tố Cung, Cầu, sự điều tiết của Chính phủ và ảnh hưởng của thị trường quốc tế đến sự hình thành giá cả.

14. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng có thể được phổ biến rộng rãi trong các nền kinh tế hiện đại và Việt Nam bởi vì:

a) thanh toán bằng thẻ ngân hàng là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đơn giản, thuận tiện, an toàn, với chi phí thấp nhất.

b) các nước đó và Việt Nam có điều kiện đầu tư lớn.

c) đây là hình thức phát triển nhất của thanh toán không dùng tiền mặt cho đến ngày nay.

d) hình thức này có thể làm cho bất kỳ đồng tiền nào cũng có thể coi là tiền quốc tế (International money) và có thể được chi tiêu miễn thuế ở nước ngoài với số lượng không hạn chế.

15. "Giấy bạc ngân hàng" thực chất là:

a) Một loại tín tệ.

b) Tiền được làm bằng giấy.

c) Tiền được ra đời thông qua hoạt động tín dụng và ghi trên hệ thống tài khoản của ngân hàng.

d) Tiền gửi ban đầu và tiền gửi do các ngân hàng thương mại tạo ra.

Chương 2: Tài chính doanh nghiệp

16. Vai trò của vốn đối với các doanh nghiệp là:

a) điều kiện tiền đề, đảm bảo sự tồn tại ổn định và phát triển.

b) điều kiện để doanh nghiệp ra đời và chiến thắng trong cạnh tranh.

c) điều kiện để sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và ổn định

d) điều kiện để đầu tư và phát triển.

17. Vốn lưu động của doanh nghiệp theo nguyên lý chung có thể được hiểu là:

a) Giá trị của toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp đó.

b) Giá trị của tài sản lưu động và một số tài sản khác có thời gian luân chuyển từ

5 đến 10 năm.

c) Giá trị của công cụ lao động và nguyên nhiên vật liệu có thời gian sử dụng ngắn.

d) Giá trị của tài sản lưu động, bằng phát minh sáng chế và các loại chứng khoán Nhà nước khác.

18. Vốn cố định theo nguyên lý chung có thể được hiểu là:

a) Giá trị của toàn bộ tài sản cố định, đất đai, nhà xưởng và những khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

b) Giá trị của máy móc thiết bị, nhà xưởng, và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

c) Giá trị của tài sản cố định hữu hình và vô hình của doanh nghiệp.

d) Theo quy định cụ thể của từng nước trong mỗi thời kỳ.

19. Sự khác nhau căn bản của vốn lưu động và vốn cố định là:

a) Quy mô và đặc điểm luân chuyển.

b) Đặc điểm luân chuyển, vai trò và hình thức tồn tại.

c) Quy mô và hình thức tồn tại.

d) Đặc điểm luân chuyển, hình thức tồn tại, thời gian sử dụng.

e) Vai trò và đặc điểm luân chuyển.

20. Nguồn vốn quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và hiện đại hoá các doanh nghiệp Việt Nam là:

a) Chủ doanh nghiệp bỏ thêm vốn vào sản xuất kinh doanh.

b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

c) Tín dụng trung và dài hạn từ các ngân hàng thương mại, đặc biệt là ngân hàng thương mại Nhà nước.

d) Nguồn vốn sẵn có trong các tầng lớp dân cư.

e) Nguồn vốn từ nước ngoài: liên doanh, vay, nhận viện trợ.

21. Ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phân biệt giữa vốn cố định và vốn lưu động của một doanh nghiệp là:

a) Tìm ra các biện pháp quản lý, sử dụng để thực hiện khấu hao tài sản cố định nhanh chóng nhất.

b) Tìm ra các biện pháp để quản lý và tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động.

c) Tìm ra các biện pháp để tiết kiệm vốn.

d) Tìm ra các biện pháp quản lý sử dụng hiệu quả nhất đối với mỗi loại.

e) Để bảo toàn vốn cố định và an toàn trong sử dụng vốn lưu động.

22. Vốn tín dụng ngân hàng có những vai trò đối với doanh nghiệp cụ thể là:

a) Bổ xung thêm vốn lưu động cho các doanh nghiệp theo thời vụ và củng cố hạch toán kinh tế.

b) Tăng cường hiệu quả kinh tế và bổ xung nhu cầu về vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

c) Bổ xung thêm vốn cố định cho các doanh nghiệp, nhất là các Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

d) Tăng cường hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Chương 3: Ngân sách Nhà nước

23. Những khoản mục thu thường xuyên trong cân đối Ngân sách Nhà nước bao gồm:

a) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí.

b) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, phát hành trái phiếu chính phủ.

c) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, lợi tức cổ phần của Nhà nước.

d) Thuế, phí và lệ phí, từ các khoản viện trợ có hoàn lại.

e) Thuế, phí và lệ phí, bán và cho thuê tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước.

f) Thuế, phí và lệ phí, từ vay nợ của nước ngoài.

24. Những khoản chi nào dưới đây của Ngân sách Nhà nước là chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội:

a) Chi dự trữ Nhà nước, chi chuyển nhượng đầu tư

b) Chi hỗ trợ vốn cho DNNN, và đầu tư vào hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.

c) Chi chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

d) Chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.

e) Chi trợ giá mặt hàng chính sách.

f) Chi giải quyết chế độ tiền lương khởi hành chính sự nghiệp.

25. Các khoản thu nào dưới đây được coi là thu không thường xuyên của Ngân sách Nhà nước Việt Nam ?

a) Thuế thu nhập cá nhân và các khoản viện trợ không hoàn lại.

b) Thuế lạm phát, thuế thu nhập cá nhân và thu từ các đợt phát hành công trái.

c) Thu từ sở hữu tài sản và kết dư ngân sách năm trước.

d) Viện trợ không hoàn lại và vay nợ nước ngoài.

e) Tất cả các phương án trên đều sai.

26. Khoản thu nào dưới đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu Ngân sách Nhà nước ở Việt Nam :

a) Thuế

b) Phí

c) Lệ phí

d) Sở hữu tài sản: DNNN và các tài sản khác.

27. Việc nghiên cứu những tác động tiêu cực của Thuế có tác dụng:

a) Để xây dựng kế hoạch cắt giảm thuế nhằm giảm thiểu gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp và công chúng.

b) Để xây dựng chính sách thuế tối ưu, đảm bảo doanh thu Thuế cho Ngân sách Nhà nước.

c) Để kích thích xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng.

d) Để kích thích nhập khẩu hàng hoá ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng.

TL: b) Vì chính sách thuế được coi là tối ưu tức là giảm thiểu những tác động tiêu cực của Thuế đối với nền kinh tế nhưng vẫn đảm bảo doanh thu thuế cao nhất.

28. ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách đối với nền kinh tế thông qua sự tác động tới:

- a) Lãi suất thị trường.
- b) Tổng tiết kiệm quốc gia.
- c) Đầu tư và cán cân thương mại quốc tế.

d) Cả a, b, c.

29. Thuế được coi là có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế bởi vì:

a) Thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước và là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền KTQD.

b) Thuế là công cụ để kích thích nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam , đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay.

c) Chính sách Thuế là một trong những nội dung cơ bản của chính sách tài chính quốc gia.

d) Việc quy định nghĩa vụ đóng góp về Thuế thường được phổ biến thành Luật hay do Bộ Tài chính trực tiếp ban hành.

30. Trong các khoản chi sau, khoản chi nào là thuộc chi thường xuyên?

a) Chi dân số KHHGD. d) Chi trợ cấp NS cho Phường, Xã.

b) Chi khoa học, công nghệ và môi trường. e) Chi giải quyết việc làm.

c) Chi bù giá hàng chính sách. f) Chi dự trữ vật tư của Nhà nước.

31. Nguyên nhân thất thu Thuế ở Việt Nam bao gồm:

a) Do chính sách Thuế và những bất cập trong chi tiêu của Ngân sách Nhà nước.

b) Do hạn chế về nhận thức của công chúng và một số quan chức.

c) Do những hạn chế của cán bộ Thuế.

d) Tất cả các nguyên nhân trên.

e) Không phải các nguyên nhân trên.

32. Chọn nguyên tắc cân đối NSNN đúng:

a) Thu NS – Chi NS > 0

b) Thu NS (không bao gồm thu từ đi vay) – Chi NS thường xuyên > 0

c) Thu NSNN – Chi thường xuyên = Chi đầu t + trả nợ (cả tín dụng NN)

d) Thu NS = Chi NS

33. Các giải pháp để tài trợ thâm hụt Ngân sách Nhà nước bao gồm:

- a) Tăng thuế, tăng phát hành trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu Kho bạc.
- b) Phát hành tiền, tăng thuế thu nhập cá nhân và phát hành trái phiếu Chính phủ.
- c) Tăng thuế, phát hành tiền và trái phiếu Chính phủ để vay tiền dân cư.
- d) Tăng thuế, tăng phát hành tiền và vay nợ nước ngoài.
- e) Không có giải pháp nào trên đây.

34. Trong các giải pháp nhằm khắc phục thâm hụt Ngân sách Nhà nước dưới đây, giải pháp nào sẽ có ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ?

- a) Phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.
- b) Vay dân cư trong nước thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu Kho bạc.
- c) Phát hành trái phiếu Quốc tế.
- d) Phát hành và bán trái phiếu Chính phủ cho các Ngân hàng Thương mại.

35. Giải pháp bù đắp thâm hụt Ngân sách Nhà nước có chi phí cơ hội thấp nhất là:

- a) Chỉ cần phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.
- b) Vay tiền của dân cư.
- c) Chỉ cần tăng thuế, đặc biệt thuế thu nhập doanh nghiệp.
- d) Chỉ cần ăng thuế, đặc biệt là thuế Xuất – Nhập khẩu.

36. Chính sách Tài khoá được hiểu là:

- a) Chính sách Tiền tệ mở rộng theo quan điểm mới.
- b) Chính sách Tài chính Quốc gia.
- c) Là chính sách kinh tế vĩ mô nhằm ổn định và tăng trưởng nền kinh tế thông qua các công cụ Thu, Chi NSNN
- d) Là bộ phận cấu thành chính sách Tài chính Quốc gia, có các công cụ Thu, Chi NSNN, và các công cụ điều tiết Cung và Cầu tiền tệ.

Chương 5: Thị trường Tài chính

37. Đặc trưng nào khiến cho Thị trường Chứng khoán bị coi là có tính chất “may rủi” giống với “sòng bạc”?

- a) Rủi ro cao và tất cả người tham gia đều giàu lên một cách rất nhanh chóng.
- b) Tất cả mọi tính toán đều mang tính tương đối.**
- c) Rất nhộn nhịp và hấp dẫn, thích hợp với người ưa thích mạo hiểm và phải có rất nhiều tiền.
- d) Nếu có vốn lớn và bản lĩnh thì sẽ đảm bảo thắng lợi.

38. Thị trường chứng khoán trên thực tế chính là:

- a) Sở giao dịch chứng khoán.
- b) Tất cả những nơi diễn ra các hoạt động mua và bán vốn trung và dài hạn.
- c) Tất cả những nơi mua và bán chứng khoán.**
- d) Tất cả những nơi mua và bán cổ phiếu và trái phiếu.

39. Thị trường vốn trên thực tế được hiểu là:

- a) Thị trường mở.
- b) Thị trường chứng khoán.
- c) Thị trường tín dụng trung, dài hạn và thị trường chứng khoán.

d) Tất cả những nơi diễn ra các hoạt động mua và bán vốn với thời hạn trên một năm.

e) Tất cả những nơi diễn ra các hoạt động mua và bán vốn với thời hạn trên một năm giữa các NHTM với các DN và dân cư.

40. Căn cứ được sử dụng để phân biệt thị trường vốn và thị trường tiền tệ là:

- a) Thời hạn chuyển giao vốn và mức độ rủi ro.
- b) Thời hạn, phương thức chuyển giao vốn và các chủ thể tham gia.
- c) Công cụ tài chính được sử dụng và lãi suất.
- d) Các chủ thể tham gia và lãi suất.

e) Thời hạn chuyển giao vốn.

41. Các công cụ tài chính nào dưới đây không là chứng khoán:

- a) Chứng chỉ tiền gửi (CDs). d) Thương phiếu.
- b) Kỳ phiếu Ngân hàng. e) Tín phiếu Kho bạc.
- c) Cổ phiếu thông thường. f) Trái phiếu Chính phủ.

TL: d) Thương phiếu (Kỳ phiếu và Hối phiếu) là phương tiện thanh toán, có thể chiết khấu, nhưng chưa đủ điều kiện (về thu nhập và giá cả) của chứng khoán.

42. Các chủ thể tham gia thị trường mở bao gồm:

- a) Ngân hàng Trung Ương.
- b) Các tổ chức tài chính trung gian phi ngân hàng và các ngân hàng thương mại thành viên.
- c) Hộ gia đình.
- d) Doanh nghiệp Nhà nước dưới hình thức các Tổng công ty.
- e) Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh với quy mô rất lớn.

43. Nếu bạn cho rằng nền kinh tế sẽ suy sụp vào năm tới, thì bạn sẽ nắm giữ tài sản:

- a) Cổ phiếu thông thường. d) Bất động sản.
- b) Trái phiếu Chính phủ. e) Ngoại tệ mạnh.
- c) Vàng SJC. f) Đồ điện tử và gỗ quý.

44. Sắp xếp thứ tự theo mức độ an toàn của các công cụ tài chính sau:

- a) Tín phiếu kho bạc d) Trái phiếu NH
- b) Ngân phiếu e) Trái phiếu CP
- c) Chứng chỉ tiền gửi f) Cổ phiếu

TL: b-a-e-c-d-f

45. Phiếu nợ chuyển đổi là:

- a) Cổ phiếu thông thường.
- b) Trái phiếu công ty.
- c) Trái phiếu công ty có khả năng chuyển thành cổ phiếu thông thường.
- d) Trái phiếu Chính phủ có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu của bất cứ công ty cổ phần nào.

e) Không phải các loại giấy tờ có giá trên.

46. Thị trường OTC:

a) Là thị trường vô hình, hoạt động diễn ra suốt ngày đêm và ở khắp mọi nơi.

b) Là Sở giao dịch thứ hai trong các nước có thị trường chứng khoán phát triển.

c) Là thị trường giao dịch các loại cổ phiếu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

d) Là thị trường tự doanh của các công ty chứng khoán thành viên.

e) Là thị trường bán buôn các loại chứng khoán.

47. Các công cụ tài chính bao gồm:

a) Các loại giấy tờ có giá được mua bán trên thị trường tài chính.

b) Cổ phiếu ưu đãi và phiếu nợ chuyển đổi.

c) Thương phiếu và những bảo lãnh của ngân hàng (Bank's Acceptances).

d) Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

48. Chứng khoán là:

a) Các giấy tờ có giá được mua bán trên thị trường tài chính.

b) Cổ phiếu và trái phiếu các loại.

c) Các giấy tờ có giá, mang lại thu nhập, quyền tham gia sở hữu hoặc đòi nợ, và được mua bán trên thị trường.

d) Tín phiếu Kho bạc và các loại thương phiếu.

49. Chức năng cơ bản nhất của thị trường chứng khoán là:

a) Cung cấp thông tin và định giá các doanh nghiệp.

b) Chuyển giao vốn, biến tiết kiệm thành đầu tư.

c) Dự báo "sức khỏe" của nền kinh tế, kênh dẫn chuyển vốn quan trọng bậc nhất của nền kinh tế thị trường.

d) Định giá doanh nghiệp, cung cấp thông tin, tạo khả năng giám sát của Nhà nước.

TL: b). Các nội dung khác có thể là vai trò hoặc hoạt động của thị trường chứng khoán.

50. Sự hình thành và tồn tại song song giữa hoạt động của hệ thống ngân hàng và thị trường chứng khoán là vì:

- a) Hai “kênh” dẫn truyền vốn này sẽ cạnh tranh tích cực với nhau, và “kênh” có hiệu quả hơn sẽ được tồn tại và phát triển.
- b) Hai “kênh” này sẽ bổ xung cho nhau và do vậy đáp ứng đầy đủ nhất nhu cầu về vốn đầu tư vì thoả mãn mọi đối tượng có đặc điểm về ưa chuộng rủi ro của công chúng trong nền kinh tế.
- c) Thị trường chứng khoán là một đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường.
- d) Các ngân hàng sẽ bị phá sản nếu không có hoạt động của thị trường chứng khoán và ngược lại.

51. Chức năng duy nhất của thị trường tài chính là:

- a) Chuyển giao vốn, biến tiết kiệm thành đầu tư.
- b) Tổ chức các hoạt động tài chính.
- c) Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được quảng bá hoạt động và sản phẩm.
- d) Đáp ứng nhu cầu vay và cho vay của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế.

Chương 7: Những vấn đề cơ bản về Lãi suất

52. Những mệnh đề nào dưới đây được coi là đúng:

- a) Các loại lãi suất thường thay đổi cùng chiều
- b) Trên thị trường có nhiều loại lãi suất khác nhau
- c) Lãi suất dài hạn thường cao hơn lãi suất ngắn hạn
- d) Tất cả các câu trên đều đúng

53. Một trái phiếu hiện tại đang được bán với giá cao hơn mệnh giá thì:

- a) Lợi tức của trái phiếu cao hơn tỷ suất coupon
- b) Lợi tức của trái phiếu bằng lãi suất coupon
- c) Lợi tức của trái phiếu thấp hơn tỷ suất coupon
- d) Không xác định được lợi tức của trái phiếu

TL: c) lợi tức tỷ lệ nghịch với giá trái phiếu

54. Chọn mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau đây:

a) Tỷ suất coupon của trái phiếu thường là cố định trong suốt thời gian tồn tại của trái phiếu.

b) Lợi tức do trái phiếu mang lại luôn cố định.

c) Tỷ suất coupon của trái phiếu bằng với mệnh giá trái phiếu.

d) Tất cả các loại trái phiếu đều trả lãi.

55. Nếu một trái phiếu có tỷ suất coupon (trả hàng năm) là 5%, kỳ hạn 4 năm, mệnh giá \$1000, các trái phiếu tương tự đang được bán với mức lợi tức 8%, thị giá của trái phiếu này là bao nhiêu?

a) \$1000

b) \$880,22

c) \$900,64

d) \$910,35

56. Một Tín phiếu Kho bạc kỳ hạn một năm mệnh giá \$100 đang được bán trên thị trường với tỷ suất lợi tức là 20%. Giá của tín phiếu đó được bán trên thị trường là

a) \$80.55

b) \$83.33

c) \$90.00

d) \$93.33

Giahuyinh

57. Chỉ ra mệnh đề không đúng trong các mệnh đề sau:

a) Rủi ro vỡ nợ càng cao thì lợi tức của trái phiếu càng cao

b) Trái phiếu được bán với giá cao hơn mệnh giá có chất lượng rất cao

c) Trái phiếu có tính thanh khoản càng kém thì lợi tức càng cao

d) Trái phiếu công ty có lợi tức cao hơn so với trái phiếu chính phủ

58. Yếu tố nào không được coi là nguồn cung ứng nguồn vốn cho vay

a) Tiết kiệm của hộ gia đình

b) Quỹ khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp

c) Thặng dư ngân sách của Chính phủ và địa phương

d) Các khoản đầu tư của doanh nghiệp

59. Theo lý thuyết về dự tính về cấu trúc kỳ hạn của lãi suất thì:

a) Các nhà đầu tư không có sự khác biệt giữa việc nắm giữ các trái phiếu dài hạn và ngắn hạn.

b) Lãi suất dài hạn phụ thuộc vào dự tính của nhà đầu tư về các lãi suất ngắn hạn trong tương lai.

c) Sự ưa thích của các nhà đầu tư có tổ chức quyết định lãi suất dài hạn.

d) Môi trường ưu tiên và thị trường phân cách làm cho cấu trúc kỳ hạn trở thành không có ý nghĩa.

60. Chọn các mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau:

a) Chứng khoán có độ thanh khoản càng cao thì lợi tức càng thấp.

b) Kỳ hạn chứng khoán càng dài thì lợi tức càng cao.

c) Các chứng khoán ngắn hạn có độ rủi ro về giá cao hơn các chứng khoán dài hạn.

d) Các mệnh đề a) và b) là đúng.

61. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, khi nhiều người muốn cho vay vốn trong khi chỉ có ít người muốn đi vay thì lãi suất sẽ:

a) tăng

b) giảm

c) không bị ảnh hưởng

d) Thay đổi theo chính sách điều tiết của Nhà nước.

62. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi lãi suất trên thị trường tăng, thị giá của trái phiếu sẽ:

a) tăng

b) giảm

c) không thay đổi

63. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi lãi suất trên thị trường giảm, thị giá của trái phiếu sẽ:

a) tăng

b) giảm

c) không thay đổi

64. Một trái phiếu có tỷ suất coupon bằng với lãi suất trên thị trường sẽ được bán với giá nào?

a) Thấp hơn mệnh giá.

b) Cao hơn mệnh giá.

c) Bằng mệnh giá.

d) Không xác định được giá.

65. Một trái phiếu có tỷ suất coupon cao hơn lãi suất trên thị trường sẽ được bán với giá nào?

a) Thấp hơn mệnh giá

b) Cao hơn mệnh giá

c) Bằng mệnh giá

d) Không xác định được giá

66. Một trái phiếu có tỷ suất coupon thấp hơn lãi suất trên thị trường sẽ được bán với giá nào?

a) Thấp hơn mệnh giá

b) Cao hơn mệnh giá

c) Bằng mệnh giá

d) Không xác định được giá

67. Giả định các yếu tố khác không thay đổi cũng như không kể tới sự ưu tiên và sự phân cách về thị trường, khi mức độ rủi ro của khoản vay càng cao thì lãi suất cho vay sẽ:

a) càng tăng

b) càng giảm

c) không thay đổi

68. Khi thời hạn cho vay càng dài thì lãi suất cho vay sẽ:

a) càng cao.

b) càng thấp.

c) không thay đổi.

d) cao gấp đôi.

69. Lãi suất thực sự có nghĩa là:

a) lãi suất ghi trên các hợp đồng kinh tế.

b) là lãi suất chiết khấu hay tái chiết khấu.

c) là lãi suất danh nghĩa sau khi đã loại bỏ tỷ lệ lạm phát.

d) là lãi suất LIBOR, SIBOR hay PIBOR, v.v...

70. Khi lãi suất giảm, trong điều kiện ở Việt Nam, bạn sẽ:

a) mua ngoại tệ và vàng để dự trữ.

b) bán trái phiếu Chính phủ và đầu tư vào các doanh nghiệp.

c) bán trái phiếu Chính phủ đang nắm giữ và gửi tiền ra nước ngoài với lãi suất cao hơn.

d) tăng đầu tư vào đất đai hay các bất động sản khác.

71. Nhu cầu vay vốn của khách hàng sẽ thay đổi như thế nào nếu chi tiêu của Chính phủ và thuế giảm xuống?

a) Tăng.

b) Giảm.

c) Không thay đổi.

d) Không có cơ sở để đưa ra nhận định.

72. Phải chăng tất cả mọi người đều cũng bị thiệt hại khi lãi suất tăng?

a) Đúng, nhất là các ngân hàng thương mại.

b) Sai, vì các ngân hàng thương mại sẽ luôn có lợi do thu nhập từ lãi suất cho vay.

c) 50% số người có lợi và 50% số người bị thiệt hại.

d) Tất cả các nhận định trên đều sai.

73. Vì sao các công ty bảo hiểm tai nạn và tài sản lại đầu tư nhiều vào trái phiếu Địa phương, trong khi các công ty bảo hiểm sinh mạng lại không làm như thế?

a) Vì sinh mạng con người là quý nhất.

b) Vì TPĐP cũng là một dạng TP Chính Phủ an toàn nhưng không hấp dẫn đối với các Cty bảo hiểm sinh mạng.

c) Vì loại hình bảo hiểm tai nạn và tài sản nhất thiết phải có lợi nhuận.

d) Vì công ty bảo hiểm sinh mạng muốn mở rộng cho vay ngắn hạn để có hiệu quả hơn.

74. Để có thể ổn định lãi suất ở một mức độ nhất định, sự tăng lên trong cầu tiền tệ dẫn đến sự tăng lên cùng tốc độ của cung tiền tệ bởi vì:

a) Cung và cầu tiền tệ luôn biến động cùng chiều với nhau và cùng chiều với lãi suất.

b) Cung và cầu tiền tệ luôn biến động ngược chiều với nhau và ngược chiều với lãi suất.

c) Cung và cầu tiền tệ luôn biến động cùng chiều với nhau và ngược chiều với lãi suất.

d) Lãi suất phụ thuộc vào cung và cầu tiền tệ.

75. Lãi suất trả cho tiền gửi (huy động vốn) của ngân hàng phụ thuộc vào các yếu tố:

a) nhu cầu về nguồn vốn của ngân hàng và thời hạn của khoản tiền gửi.

b) nhu cầu và thời hạn vay vốn của khách hàng.

c) mức độ rủi ro của món vay và thời hạn sử dụng vốn của khách hàng.

d) quy mô và thời hạn của khoản tiền gửi.

76. Trong nền kinh tế thị trường, giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi lạm phát được dự đoán sẽ tăng lên thì:

a) Lãi suất danh nghĩa sẽ tăng.

b) Lãi suất danh nghĩa sẽ giảm.

c) Lãi suất thực sẽ tăng.

d) Lãi suất thực có xu hướng giảm.

e) Không có cơ sở để xác định.

77. Lãi suất cho vay của ngân hàng đối với các món vay khác nhau sẽ khác nhau phụ thuộc vào:

a) mức độ rủi ro của món vay.

b) thời hạn của món vay dài ngắn khác nhau.

c) khách hàng vay vốn thuộc đối tượng ưu tiên.

d) vị trí địa lý của khách hàng vay vốn.

e) tất cả các trường hợp trên.

78. Nếu cung tiền tệ tăng, giả định các yếu tố khác không thay đổi, thị giá chứng khoán sẽ được dự đoán sẽ

a) Tăng.

b) Giảm.

c) Không đổi.

TL: a) lãi suất giảm làm giá cổ phiếu tăng

Chương 8: Ngân hàng Thương mại

79. Lý do khiến cho sự phá sản ngân hàng được coi là nghiêm trọng đối với nền kinh tế

a) Một ngân hàng phá sản sẽ gây nên mối lo sợ về sự phá sản của hàng loạt các ngân hàng khác.

b) Các cuộc phá sản ngân hàng làm giảm lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế.

c) Một số lượng nhất định các doanh nghiệp và công chúng bị thiệt hại.

d) Tất cả các ý trên đều sai.

80. Ngân hàng thương mại hiện đại được quan niệm là:

a) công ty cổ phần thật sự lớn.

b) công ty đa quốc gia thuộc sở hữu nhà nước.

c) một Tổng công ty đặc biệt được chuyên môn hoá vào hoạt động kinh doanh tín dụng.

d) một loại hình trung gian tài chính.

81. Chiết khấu thương phiếu có thể được hiểu là:

a) NH cho vay có cơ sở bảo đảm và căn cứ vào giá trị TP, với lãi suất là lãi suất chiết khấu trên thị trường.

b) mua đứt thương phiếu đó hay một bộ giấy tờ có giá nào đó với lãi suất chiết khấu.

c) NH cho vay căn cứ vào giá trị của thương phiếu được khách hàng cầm cố tại NH và NH không tính lãi.

d) một loại cho vay có bảo đảm, căn cứ vào giá trị TP với thời hạn đến ngày đáo hạn của TP đó.

82. Để khắc phục tình trạng nợ xấu, các ngân hàng thương mại cần phải:

- a) cho vay càng ít càng tốt.
- b) cho vay càng nhiều càng tốt.
- c) tuân thủ các nguyên tắc và quy trình tín dụng, ngoài ra phải đặc biệt chú trọng vào tài sản thế chấp.

d) đổi mới công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ, tăng cường khả năng tiếp cận, gần gũi và hỗ trợ khách hàng

83. Nợ quá hạn là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại bởi vì:

- a) các ngân hàng luôn chạy theo rủi ro để tối đa hoá lợi nhuận.
- b) các ngân hàng cố gắng cho vay nhiều nhất có thể.

c) có những nguyên nhân khách quan bất khả kháng dẫn đến nợ quá hạn.

d) có sự can thiệp quá nhiều của Chính phủ.

84. Tại sao một ngân hàng có quy mô lớn thông thường dễ tạo ra nhiều lợi nhuận hơn ngân hàng nhỏ?

- a) có lợi thế và lợi ích theo quy mô.
- b) có tiềm năng lớn trong huy động và sử dụng vốn, có uy tín và nhiều khách hàng.
- c) có điều kiện để cải tiến công nghệ, đa dạng hoá hoạt động giảm thiểu rủi ro.

d) vì tất cả các yếu tố trên.

85. Các cơ quan quản lý NN cần phải hạn chế không cho các NH nắm giữ 1 số loại tài sản có nào đó

a) để tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng trong nền kinh tế và sự an toàn, hiệu quả kinh doanh cho chính bản thân các ngân hàng này.

b) để các ngân hàng tập trung vào các hoạt động truyền thống.

c) để giảm áp lực cạnh tranh giữa các trung gian tài chính trong một địa bàn.

d) để hạn chế sự thâm nhập quá sâu của các ngân hàng vào các doanh nghiệp.

86. Các hoạt động giao dịch theo kỳ hạn đối với các công cụ tài chính sẽ có tác dụng:

a) tăng tính thanh khoản cho các công cụ tài chính.

b) giảm thiểu rủi ro cho các công cụ tài chính.

- c) đa dạng hoá và tăng tính sôi động của các hoạt động của thị trường tài chính.
- d) đáp ứng nhu cầu của mọi đối tượng tham gia thị trường tài chính.

87. Trong trường hợp nào thì “giá trị thị trường của một NH trở thành kém hơn” giá trị trên sổ sách?

a) Tình trạng nợ xấu đến mức nhất định và nguy cơ thu hồi nợ là rất khó khăn.

b) Có dấu hiệu phá sản rõ ràng.

c) Đang là bị đơn trong các vụ kiện tụng.

d) Cơ cấu tài sản bất hợp lý.

88. Trong các nhóm nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng thì nhóm nguyên nhân nào được coi là quan trọng nhất?

a) Nhóm nguyên nhân thuộc về Chính phủ

b) Nhóm nguyên nhân thuộc về hiệp hội ngân hàng thế giới

c) Nhóm nguyên nhân thuộc về bản thân ngân hàng thương mại

d) Nhóm nguyên nhân thuộc về khách hàng.

89. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại nhất thiết phải:

a) bằng 10 % Nguồn vốn huy động.

b) bằng 10 % Nguồn vốn.

c) bằng 10 % Doanh số cho vay.

d) bằng 10 % Tiền gửi không kỳ hạn.

e) theo quy định của Ngân hàng Trung ương trong từng thời kỳ.

90. Tài sản thế chấp cho một món vay phải đáp ứng các tiêu chuẩn:

a) có giá trị tiền tệ và đảm bảo các yêu cầu pháp lý cần thiết.

b) có thời gian sử dụng lâu dài và được nhiều người ưa thích.

c) có giá trị trên 5.000.000 VND và được rất nhiều người ưa thích.

d) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người vay vốn và có giá trị từ 200.000 VND.

91. Sự an toàn và hiệu quả trong kinh doanh của một ngân hàng thương mại có thể được hiểu là:

- a) tuân thủ một cách nghiêm túc tất cả các quy định của Ngân hàng Trung ương.
- b) có tỷ suất lợi nhuận trên 10% năm và nợ quá hạn dưới 8%.
- c) không có nợ xấu và nợ quá hạn.
- d) hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, có lợi nhuận và tỷ lệ nợ quá hạn ở mức cho phép.

92. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của một NHTM được coi là an toàn khi đạt ở mức:

- a) 18%
- b) 12%
- c) 5.3%
- d) 8%

93. Phí tổn và lợi ích của chính sách "quá lớn không để vỡ nợ" là gì?

- a) Chi phí quản lý lớn nhưng có khả năng chịu đựng tổn thất, thậm chí thua lỗ.
- b) Chi phí quản lý lớn những dễ dàng thích nghi với thị trường.
- c) Bộ máy công kênh kém hiệu quả nhưng tiềm lực tài chính mạnh.
- d) Chi phí đầu vào lớn nhưng hoạt động kinh doanh ổn định.

94. Nợ quá hạn của một ngân hàng thương mại được xác định bằng:

- a) số tiền nợ quá hạn trên tổng dư nợ.
- b) số tiền khách hàng không trả nợ trên tổng dư nợ.
- c) số tiền nợ quá hạn trên dư nợ thực tế.
- d) số tiền được xóa nợ trên số vốn vay.

95. Chức năng trung gian tài chính của một NHTM có thể được hiểu là:

- a) làm cầu nối giữa người vay và cho vay tiền.
- b) làm cầu nối giữa các đối tượng khách hàng và sở giao dịch chứng khoán.
- c) cung cấp tất cả các dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

d) biến các khoản vốn có thời hạn ngắn thành các khoản vốn đầu tư dài hạn hơn.

96. Vì sao các ngân hàng thương mại cổ phần lại phải quy định mức vốn tối thiểu đối với các cổ đông?

a) Để đảm bảo quy mô vốn chủ sở hữu cho các ngân hàng, đảm bảo an toàn cho khách hàng của ngân hàng.

b) Để phòng chống khả năng phá sản và cổ đông bán tháo cổ phiếu.

c) Để Nhà nước dễ dàng kiểm soát.

d) Để đảm bảo khả năng huy động vốn của các ngân hàng này.

97. Cơ sở để một ngân hàng tiến hành lựa chọn khách hàng bao gồm:

a) khách hàng thuộc đối tượng ưu tiên của Nhà nước và thường xuyên trả nợ đúng hạn.

b) khách hàng có công với cách mạng và cần được hưởng các chính sách ưu đãi.

c) căn cứ vào mức độ rủi ro và thu nhập của món vay.

d) khách hàng có trình độ từ đại học trở lên.

98. Các ngân hàng cạnh tranh với nhau chủ yếu dựa trên các công cụ:

a) Giảm thấp lãi suất cho vay và nâng cao lãi suất huy động.

b) Tăng cường cải tiến công nghệ và sản phẩm dịch vụ ngân hàng.

c) Tranh thủ tìm kiếm sự ưu đãi của Nhà nước.

d) Chạy theo các dự án lớn có lợi ích cao dù có mạo hiểm.

99. Các ngân hàng thương mại nhất thiết phải có tỷ lệ dự trữ vượt quá ở mức:

a) 8% trên tổng tài sản.

b) 40% trên tổng nguồn vốn.

c) 10% trên tổng nguồn vốn.

d) tùy theo các điều kiện kinh doanh từng ngân hàng.

99. Các ngân hàng thương mại Việt Nam được phép đầu tư vào cổ phiếu ở mức:

a) Tối đa là 30% vốn chủ sở hữu và 15% giá trị của công ty cổ phần.

b) Tối đa là 30% vốn chủ sở hữu và 30% giá trị của công ty cổ phần.

c) Tối đa là 30% vốn chủ sở hữu và 10% giá trị của công ty cổ phần.

d) Không hạn chế.

100. Nguyên nhân của rủi ro tín dụng bao gồm:

a) Sự yếu kém của các ngân hàng và khách hàng thiếu ý thức tự giác.

b) Sự quản lý lỏng lẻo của Chính phủ và các cơ quan chức năng.

c) Đầu tư sai hướng và những tiêu cực trong hoạt động tín dụng.

d) Sự yếu kém của ngân hàng, khách hàng và những nguyên nhân khách quan khác.

101. Các NHTM Việt Nam có được phép tham gia vào hoạt động kinh doanh trên TTCK hay không?

a) Hoàn toàn không.

b) Được tham gia không hạn chế.

c) Có, nhưng sự tham gia rất hạn chế.

d) Có, nhưng phải thông qua công ty chứng khoán độc lập.

102. Sự khác nhau căn bản giữa một ngân hàng thương mại và một công ty bảo hiểm

a) Ngân hàng thương mại không được thu phí của khách hàng.

b) NHTM được nhận tiền gửi và cho vay bằng tiền, từ đó có thể tạo tiền, tăng khả năng cho vay của cả hệ thống.

c) NHTM không được phép dùng tiền gửi của khách hàng để đầu tư trung dài hạn, trừ trường hợp đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp.

d) NHTM không được phép tham gia hoạt động kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

Chương 9: Quá trình cung ứng tiền tệ

103. Nếu tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi có thể phát hành séc tăng lên có thể hàm ý về:

a) nền kinh tế đang tăng trưởng và có thể dẫn đến tình trạng “nóng bỏng”.

b) nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái.

c) tốc độ lưu thông hàng hoá và tiền tệ tăng gắn với sự tăng trưởng kinh tế.

d) Ngân hàng Trung ương phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.

105. Cơ sở tiền tệ (MB) phụ thuộc vào các yếu tố:

a) lãi suất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, khả năng cho vay của các ngân hàng thương mại.

b) mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của các ngân hàng thương mại.

c) tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ dự trữ vượt quá và lượng tiền mặt trong lưu thông.

d) mục tiêu mở rộng cung tiền tệ của Ngân hàng Trung ương

106. Trong các loại biến động sau, biến động nào ảnh hưởng đến cơ sở tiền tệ (MB) với tốc độ nhanh nhất:

a) Sự gia tăng sử dụng séc

b) Sự gia tăng trong tài khoản tiền gửi có thể phát hành séc.

c) Lãi suất tăng lên.

d) Lãi suất giảm đi.

107. Khi các NHTM tăng tỷ lệ dự trữ vượt quá để bảo đảm khả năng thanh toán, số nhân tiền tệ sẽ

a) Tăng.

b) Giảm.

c) Giảm không đáng kể.

d) Không thay đổi.

108. Khi NHTW hạ lãi suất tái chiết khấu, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào?

a) chắc chắn sẽ tăng.

b) có thể sẽ tăng.

c) có thể sẽ giảm.

d) không thay đổi.

109. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi NHTW tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, số nhân tiền tệ sẽ:

a) Giảm

- b) Tăng
- c) Không xác định được
- d) Không thay đổi

110. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, cơ sở tiền tệ (MB) sẽ giảm xuống khi:

- a) Các ngân hàng thương mại rút tiền từ Ngân hàng Trung ương.
- b) Ngân hàng Trung ương mở rộng cho vay đối với các ngân hàng thương mại.
- c) Ngân hàng trung ương mua tín phiếu kho bạc trên thị trường mở.
- d) Không có phương án nào đúng.

111. Mức cung tiền tệ sẽ tăng lên khi:

- a) tiền dự trữ của các ngân hàng thương mại tăng.
- b) Ngân hàng Trung ương phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.
- c) tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm xuống.
- d) nhu cầu vốn đầu tư trong nền kinh tế tăng.
- e) tất cả các trường hợp trên.

112. Lượng tiền cung ứng thay đổi ngược chiều với sự thay đổi các nhân tố:

- a) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (rr)
- b) Tỷ lệ tiền mặt trên tiền gửi (C/D)
- c) Tiền cơ sở (MB)
- d) Tỷ lệ dự trữ vượt quá (ER/D)
- e) Tất cả các phương án trên.

113. Lượng tiền cung ứng tương quan thuận với sự thay đổi:

- a) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (rr)
- b) Tỷ lệ tiền mặt trên tiền gửi (C/D)
- c) Tiền cơ sở (MB)

d) Tỷ lệ dự trữ vượt quá (ER/D)

e) Tất cả các phương án trên.

114. Một triệu VND được cất kỹ cả năm trong tủ nhà riêng của bạn có được tính là 1 bộ phận của M_1 ko?

b) Không, vì số tiền đó không tham gia lưu thông.

c) Có, vì số tiền đó vẫn nằm trong lưu thông hay còn gọi là phương tiện lưu thông tiềm năng.

d) Có, vì số tiền đó vẫn là ptien thanh toán do NHTW phát hành và có thể tham gia vào lưu thông bất kỳ lúc nào.

e) Không, vì M_1 chỉ tính riêng theo từng năm.

115. Các hãng môi giới ở Mỹ vận động rất ráo riết để duy trì đạo luật Glass-Steagall (1933) nhằm

a) Để các ngân hàng thương mại phải thu hẹp hoạt động trong nước.

b) Để các hãng môi giới đó không phải cạnh tranh với các NHTM trong các hoạt động kinh doanh chứng khoán.

c) Để các hãng môi giới đó có lợi thế hơn và mở rộng các hoạt động cho vay ngắn hạn.

d) Để các hãng môi giới đó duy trì khả năng độc quyền trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ.

116. Hãy cho biết ý kiến chị về nhận định: "Số nhân tiền nhất thiết phải lớn hơn 1":

a) Đúng.

b) Sai.

c) Không có cơ sở để khẳng định rõ ràng nhận định đó là đúng hay sai.

117. Cơ số tiền tệ (MB) sẽ thay đổi ? nếu NHTW bán 200 tỷ trái phiếu cho các NHTM trên thị trường mở?

a) tăng.

b) giảm.

c) không đổi.

d) không có cơ sở xác định về sự thay đổi của cơ số tiền tệ.

118. Giả định các yếu tố khác ko thay đổi, khi NHTW giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lượng tiền cung ứng sẽ

- a) Có thể tăng.
- b) Có thể giảm.
- c) Có thể không tăng.
- d) Có thể không giảm.
- e) Chắc chắn sẽ tăng.
- f) Chắc chắn sẽ giảm.

120. Lượng tiền cung ứng sẽ thay đổi ? nếu NHTW thực hiện các nghiệp vụ mua trên thị trường mở vào lúc mà lãi suất thị trường đang tăng lên?

- a) Có thể sẽ tăng.
- b) Có thể sẽ giảm.
- c) Có thể không tăng.
- d) Chắc chắn sẽ tăng.

e) Chắc chắn sẽ giảm.

121. NHNN quyết định chi 100 tỷ VND để xây dựng trụ sở, việc này có tác động gì đến cơ sở tiền tệ?

- a) Tăng
- b) Giảm

c) Không đổi

- d) Không có cơ sở để xác định

122. Những tồn tại của lưu thông tiền tệ ở Việt Nam bao gồm:

- a) tỷ trọng tiền mặt và ngoại tệ lớn, tốc độ lưu thông chậm.
- b) sức mua của đồng tiền không thực sự ổn định và lượng ngoại tệ quá lớn.

c) tỷ trọng thanh toán bằng tiền mặt lớn, ngoại tệ trôi nổi nhiều, sức mua của đồng tiền chưa thực sự ổn định.

- d) sức mua của đồng tiền không ổn định và lượng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài lớn.

123. Khi NHTW mua vào một lượng tín phiếu Kho bạc trên thị trường mở, lượng tiền cung ứng sẽ

- a) Có thể tăng.
- b) Có thể giảm.
- c) Chắc chắn sẽ tăng.
- d) Chắc chắn sẽ giảm.
- e) Không thay đổi.

Chương 10: Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ

137. Trong một nền kinh tế, khi tỷ trọng tiền mặt trong tổng các phương tiện thanh toán giảm xuống, số nhân tiền tệ sẽ thay đổi như thế nào?

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

138. Lãi suất thoả thuận được áp dụng trong tín dụng ngoại tệ và Đồng Việt Nam được áp dụng ở nước ta từ:

- a) tháng 7/2001 và tháng 6/2002
- b) tháng 7/2002 và tháng 7/2003
- c) tháng 7/2001 và tháng 7/2002
- d) tháng 7/2002 và tháng 7/2003

139. Cơ quan quản lý hoạt động NHTM có hiệu quả và an toàn nhất sẽ phải là:

- a) Ngân hàng Trung ương.
- b) Bộ Tài chính.
- c) Bộ Công an.
- d) Bộ tư Pháp.
- e) Không phải tất cả các cơ quan nói trên.

140. Phát hành tiền thông qua kênh tín dụng cho các ngân hàng trung gian là nghiệp vụ phát hành:

- a) tạm thời.

Giahuyinh

b) vĩnh viễn.

c) không xác định được.

141. Chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam bao gồm có các công cụ chủ yếu

a) chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách hạn chế tín dụng.

b) chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách chiết khấu và tái chiết khấu, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách hạn chế tín dụng.

c) chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách công nghiệp hoá, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách hạn chế tín dụng.

d) chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách tài chính doanh nghiệp.

Chương 11: Tài chính Quốc tế

142. Khi Việt Nam bị thiên tai (bão lụt làm mất mùa), tỷ giá giữa đồng Việt Nam và Đô la Mỹ sẽ

a) Tăng.

b) Giảm.

c) Không đổi.

d) Biến động tăng giá cho Đô la Mỹ.

143. Khi đồng Franc Pháp tăng giá, bạn thích uống nhiều rượu vang California hơn hay nhiều rượu vang Pháp hơn (bỏ qua yếu tố sở thích)?

a) Rượu vang Pháp.

b) Rượu vang California .

c) Không có căn cứ để quyết định.

TL: b) vì khi đó rượu Mỹ sẽ trở nên rẻ tương đối

144. Thế giới có thể tiến tới một nền kinh tế hợp nhất với một đồng tiền duy nhất được không?

a) Có thể từ nay đến năm 2010, vì các nóc cộng đồng Châu Âu là một ví dụ.

b) Sẽ rất khó khăn, vì sự phát triển và nền kinh tế các nước không đồng đều.

c) Chắc chắn thành hiện thực vì mục tiêu chung của các nước là nh vậy.

d) Chắc chắn, vì toàn cầu hoá đã trở thành xu thế tất yếu.

145. Cán cân thanh toán quốc tế của một nước có thực sự là cân đối hay không?

a) Có.

b) Không.

c) Cân đối chỉ là ngẫu nhiên tạm thời.

d) Cân đối chỉ khi có sự can thiệp của Chính phủ.

146. Khi hiệp ước song phương giữa Việt Nam và Mỹ (BTA) được thực hiện, tỷ giá giữa VND và USD sẽ

a) Tăng.

b) Giảm.

c) Không đổi.

d) Biến động tăng giá cho đồng Đô la Mỹ.

e) Chưa có cơ sở khẳng định.

TL: d) về mặt dài hạn tất cả các yếu tố đều làm VND giảm giá

147. Chính sách tỷ giá cố định có tác dụng chủ yếu:

a) bảo trợ mậu dịch đối với các cơ sở sản xuất hàng hoá trong nước.

b) đảm bảo nhu cầu chi tiêu của ngân sách Nhà nước.

c) đảm bảo khả năng ổn định sức mua của đồng nội tệ và các mục tiêu kinh tế-xã hội.

d) hạn chế ảnh hưởng của thị trường tài chính quốc tế.

148. Thâm hụt ngân sách của chính phủ có ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế không?

a) Có.

b) Không.

c) Tuỳ theo từng trường hợp cụ thể.

Chương 12: Lạm phát và ổn định tiền tệ

149. Trong một nền kinh tế, khi lạm phát được dự đoán sẽ tăng lên thì điều gì sẽ xảy ra?

a) Lãi suất danh nghĩa sẽ tăng

b) Lãi suất danh nghĩa sẽ giảm

c) Lãi suất thực sẽ tăng

d) Lãi suất thực sẽ giảm

150. Việt Nam trong nửa đầu năm 1996 có tình trạng giảm phát, đứng trên giác độ chính sách tiền tệ, điều đó có nghĩa là gì?

a) Cung tiền tệ lớn hơn cầu tiền tệ.

b) Lãi suất quá cao.

c) Cung tiền tệ nhỏ hơn cầu tiền tệ do cầu tiền tệ tăng quá nhanh.

d) Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam bị thâm hụt nghiêm trọng.

e) Cung tiền tệ lớn hơn cầu tiền thực tế.

151. Khi tổng sản phẩm ở dưới mức tiềm năng, mặt bằng giá cả sẽ ở mức nào nếu đường tổng cầu vẫn không thay đổi sau một thời gian?

a) Mức cao.

b) Mức thấp.

c) Lúc đầu ở mức thấp sau đó sẽ tăng lên.

d) Lúc đầu ở mức cao sau đó trở về trạng thái cân bằng.

152. Lạm phát phi mã là lạm phát ở mức:

a) Nền kinh tế cân bằng trên mức tiềm năng

b) Tỷ lệ lạm phát ở dưới mức 3 (ba) chữ số.

c) Tỷ lệ lạm phát ở mức 2 (hai) chữ số nhưng dưới mức 3 (ba) chữ số.

d) Nền kinh tế cân bằng ở mức dưới tiềm năng.

153. Theo như lý thuyết thì ở nước ta đã có thời kỳ lạm phát đã ở mức:

a) Phi mã.

b) Siêu lạm phát.

- c) Chỉ ở mức vừa phải hay ở mức có thể kiểm soát được.
- d) Chưa bao giờ quá lạm phát phi mã.

154. Lạm phát sẽ tác động xấu đến:

- a) Thu nhập của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.
- b) Thu nhập của mọi tầng lớp dân cư.
- c) Thu nhập của các chuyên gia nước ngoài.
- d) Thu nhập cố định của những người làm công.

155. Nguyên nhân dẫn đến lạm phát ở nhiều nước có thể được tổng hợp lại bao gồm:

- a) Lạm phát do cầu kéo, chi phí đẩy, bội chi Ngân sách Nhà nước và sự tăng trưởng tiền tệ quá mức.
- b) Lạm phát do chi phí đẩy, cầu kéo, chiến tranh và thiên tai xảy ra liên tục trong nhiều năm.
- c) Những yếu kém trong điều hành của Ngân hàng Trung ương.
- d) Lạm phát do cầu kéo, chi phí đẩy và những bất ổn về chính trị như bị đảo chính.
- e) Không phải các phương án trên.

156. Đông kết giá cả là cần thiết để:

- a) Ngăn chặn tâm lý lạm phát trong khi nền kinh tế chưa bị lạm phát.
- b) Ngăn chặn diễn biến của những hậu quả sau lạm phát.
- c) Ngăn chặn tâm lý lạm phát trong khi nền kinh tế mới bị lạm phát được 5 năm.
- d) Ngăn chặn tâm lý lạm phát trong khi nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu bị lạm phát.
- e) Ngăn chặn tâm lý lạm phát trong khi nền kinh tế thoát khỏi tình trạng tái bùng nổ lạm phát.

Chương 13: Cầu Tiền tệ

157. Theo J. M. Keynes, cầu tiền tệ phụ thuộc vào những nhân tố:

- a) thu nhập, lãi suất, sự ưa chuộng hàng ngoại nhập và mức độ an toàn xã hội.
- b) thu nhập, mức giá, lãi suất và các yếu tố xã hội của nền kinh tế.
- c) thu nhập, năng suất lao động, tốc độ lưu thông tiền tệ và lạm phát.

d) sự thay đổi trong chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ và thu nhập của công chúng.

158. Nếu công chúng đột nhiên gửi tiền vào các ngân hàng nhiều hơn trước, giả sử các yếu tố khác không đổi, phương trình trao đổi ($MV=PY$) có biến động không?

a) Có.

b) Không.

c) Lúc ban đầu thì có biến động sau đó sẽ trở lại cân bằng ở mức cũ.

159. Nghiên cứu mối quan hệ giữa cầu tiền tệ giảm và lãi suất tăng để:

a) Thông qua sự tác động vào lãi suất để điều tiết cầu tiền tệ để góp phần chống lạm phát.

b) Thông qua sự tác động vào lãi suất để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

c) Tác động vào lãi suất để điều tiết cầu tiền tệ và ngược lại.

d) Tác động vào cầu tiền tệ để tăng lãi suất nhằm đạt được các mục tiêu như mong đợi.

160. Để nghiên cứu về quan hệ giữa cầu tiền tệ và lãi suất, các nhà kinh tế học về “Lượng cầu tài sản” phân chia tài sản trong nền kinh tế thành các dạng:

a) Tài sản phi tài chính và tài sản tài chính.

b) Tài sản tài chính và bất động sản.

c) Vàng, ngoại tệ mạnh và các vật cổ quý hiếm.

d) Vàng, ngoại tệ mạnh và đồng Việt Nam .

e) Không phải các dạng trên.

161. Theo các nhà kinh tế học về “Lượng cầu tài sản” thì lãi suất được định nghĩa là:

a) Chi phí cơ hội của việc hoán đổi tài sản từ dạng tài sản tài chính sang tài sản phi tài chính.

b) Chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền.

c) Chi phí của việc sử dụng vốn, các dịch vụ tài chính và là giá cả của tín dụng.

d) Tất cả các phương án trên đều đúng.

e) Tất cả các phương án trên đều sai.

162. Tài sản tài chính khác với tài sản phi tài chính ở đặc điểm:

a) Hình thức tồn tại và nguồn gốc hình thành.

b) Khả năng sinh lời và mức độ “liquidity”.

c) Sự ưa thích và tính phổ biến trong công chúng.

d) Khả năng chấp nhận của thị trường.

e) Mức độ quản lý của Nhà nước và các cơ quan chức năng đối với mỗi loại đó.

163. Các ngân hàng thương mại Việt Nam được phép đầu tư vào cổ phiếu ở mức:

a) Tối đa là 30% vốn chủ sở hữu và 15% giá trị của công ty cổ phần.

b) Tối đa là 30% vốn chủ sở hữu và 30% giá trị của công ty cổ phần.

c) Tối đa là 30% vốn chủ sở hữu và 10% giá trị của công ty cổ phần.

d) Không hạn chế

Giahuynh